

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TUY ĐỨC
TỈNH ĐẮK NÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2023/DS-ST

Ngày 25 - 8 - 2023

*“V/v tranh chấp hợp đồng
mua bán tài sản”.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TUY ĐỨC, TỈNH ĐẮK NÔNG**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nông Văn Nhu

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Vũ Đức Minh và ông Phạm Thiên Việt.

Thư ký phiên tòa: Ông Điều Smi là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ly – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 8 năm 2023 tại phòng xét xử, Tòa án nhân dân huyện Tuy Đức mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số: 140/2023/TLST- DS ngày 29 tháng 12 năm 2023, về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 16/2023/QĐXXST- DS ngày 30 tháng 6 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 13/2023/QĐST-DS ngày 28/7/2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Phạm Hồng Th, sinh năm 1968;

Địa chỉ: Thôn 3, xã Đ, huyện T, tỉnh Đắk Nông – Có mặt tại phiên tòa.

- *Bị đơn:* Anh Vũ Thành U, chị Phạm Thị T.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Ủy: Chị Phạm Thị T

Cùng địa chỉ: Thôn 3, xã Đ, huyện T, tỉnh Đắk Nông – Có mặt tại phiên tòa.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Chị Bùi Thị Thu H;

Địa chỉ: Thôn 3, xã Đ, huyện T, tỉnh Đắk Nông - Có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn trình bày:

Từ khoảng trước năm 2014 vợ chồng anh U, chị T có mua hàng tạp hóa, phân bón của gia đình tôi vì gia đình tôi có cửa hàng buôn bán tạp hóa, phân bón nợ một khoản tiền chưa trả. Ngày 20/01/2021 tôi và vợ chồng anh U, chị T có làm biên bản thanh toán và chốt công nợ theo đó vợ chồng chị T còn nợ gia đình tôi tổng số tiền là 90.000.000 đồng và có hẹn đến ngày 30/7/2021 sẽ trả nhưng quá hạn trả nợ, vợ chồng chị T vẫn không trả dù gia đình tôi đòi rất nhiều lần. Khi làm biên bản thanh toán và chốt công nợ, vợ chồng chị T có thể chấp cho gia đình tôi 01 lô đất có chiều ngang 06x40m tọa lạc tại thôn 4, xã Đăk Buk So nhưng lô đất này vợ chồng chị T cần tiền đã sang nhượng nên tôi không có ý kiến gì vì khi sang nhượng có thông báo cho gia đình tôi và gia đình tôi đồng ý cho sang nhượng. Nay tôi yêu cầu vợ chồng anh U, chị T phải có nghĩa vụ trả cho gia đình tôi số tiền còn nợ là 90.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất. Ngoài ra không có yêu cầu gì.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn trình bày:

Từ năm 2013 trở về trước gia đình tôi có mua hàng hóa, phân bón, bán, chốt cà phê cho gia đình anh Th, khi mua hàng tạp hóa và bán cà phê có ghi trong sổ của gia đình anh Th. Đến năm 2014 gia đình tôi đã trả hết số tiền nợ gốc mua hàng hóa, phân bón. Ngày 20/01/2021 anh Th xuống nhà nhờ vợ chồng tôi ký vào biên bản thanh toán và chốt công nợ vì các đại lý gia đình anh Th lấy hàng hóa trên tỉnh Đăk Lăk xuống đòi tiền hàng, anh Th nhờ ký để cho các đại lý trên không đòi tiền hàng nữa vì các hộ dân còn nợ tiền hàng chưa trả được. Vợ chồng tôi tin tưởng nên ký vào biên bản thanh toán và xác nhận công nợ. Số tiền 90.000.000 đồng trong biên bản thanh toán và chốt công nợ ngày 20/01/2021 chủ yếu là tiền lãi suất của tiền mua hàng hóa, phân bón từ năm 2013 vì số tiền gốc gia đình tôi đã trả hết, không còn nợ khoản tiền gốc nào. Thời điểm làm biên bản thanh toán và chốt công nợ gia đình tôi có thể chấp cho vợ chồng anh Th 01 lô đất diện tích 06m x 40m tọa lạc tại thôn 4, xã Đăk Buk So nhưng lô đất này hiện gia đình tôi đã sang nhượng lấy tiền lo cho con cái. Nay, anh Th yêu cầu vợ chồng tôi phải có nghĩa vụ trả số tiền 90.000.000 đồng tôi không đồng ý. Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Thống nhất với lời khai của nguyên đơn anh Phạm Hồng Th là chồng của tôi, tôi đề nghị vợ chồng anh U, chị T phải có nghĩa vụ trả cho vợ chồng tôi số tiền 90.000.000 đồng như đã cam kết trong Biên bản thanh toán và chốt công nợ ngày 20/01/2021, ngoài ra tôi không yêu cầu gì thêm.

Tại phiên tòa nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vẫn giữ nguyên quan điểm và yêu cầu bị đơn trả số tiền 90.000.000 đồng, bị đơn không

đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đề nghị giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông tại phiên tòa:

Về trình tự thủ tục tố tụng: Thẩm phán và thư ký chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, thiết lập hồ sơ và thu thập chứng cứ đúng trình tự. Hội đồng xét xử đúng thành phần, xét xử đúng nguyên tắc, người tham gia tố tụng chấp hành quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 91, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 351; Điều 430; Điều 440 của Bộ luật Dân sự; Điều 25, Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; Tuyên xử:

Chấp yêu cầu khởi kiện của anh Phạm Hồng Thịnh. Buộc anh Vũ Thành U và chị Phạm Thị T phải trả cho anh Phạm Hồng Th, chị Bùi Thị Thu H số tiền 90.000.000đ (Chín mươi triệu đồng).

Về án phí: Buộc vợ chồng anh U, chị T phải chịu 4.500.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Căn cứ vào đơn khởi kiện, lời khai của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn đề nghị bị đơn trả số tiền 90.000.000đ theo Biên bản thanh toán và chốt công nợ ngày 20/01/2021 là số tiền nợ mua bán hàng tạp hóa, phân bón nên đây là quan hệ pháp luật “*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*” quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 430 của Bộ luật Dân sự.

Về thẩm quyền giải quyết: Anh Vũ Thành U, chị Phạm Thị T là bị đơn trong vụ án có đăng ký thường trú tại: Thôn 3, xã Đ, huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông. Vì vậy, tranh chấp này thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Tuy Đức theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] *Về nội dung yêu cầu khởi kiện:* Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền 90.000.000 đồng theo Biên bản thanh toán và chốt công nợ ngày 20/01/2021. Bị đơn cho rằng năm 2014 gia đình đã trả hết số tiền nợ gốc mua bán hàng hóa, phân bón.

Ngày 20/01/2021 anh Th xuống nhà nhờ ký vào biên bản thanh toán và chốt công nợ vì các đại lý anh Thịnh lấy hàng hóa ở trên tỉnh Đắk Lắk xuống đòi tiền hàng nên lấy giấy chốt nợ cho các đại lý biết các hộ dân còn nợ tiền hàng chưa trả để các đại lý trên không đòi tiền hàng nữa nên vợ chồng tin tưởng ký vào biên bản thanh toán và chốt công nợ. Số tiền 90.000.000 đồng gia đình anh Th tính chủ yếu là tiền lãi suất của tiền mua hàng hóa, phân bón từ năm 2013 đến nay. Tại phiên tòa bị đơn có cung cấp một số giấy tờ về việc mua bán hàng hóa từ năm 2014 đến năm 2019 nhưng đều là bản phô tô nhưng các giấy tờ phô tô này vẫn thể hiện là tính đến ngày 19/3/2019 vợ chồng chị T còn nợ số tiền là 123.596.000 đồng. Riêng có 01 giấy thể hiện anh Cao Đình Đ cầm đồ 48 nhận của chị T 10.000.000 đồng năm 2018, số tiền này nguyên đơn đã thừa nhận có nhờ người xuống đòi tiền nợ của vợ chồng bị đơn nhưng bị đơn mới trả được 10.000.000 đồng và đã được trừ vào số tiền nợ khi lập biên bản chốt và thanh toán nợ ngày 20/01/2021. Bị đơn cho rằng số tiền gốc nợ mua bán hàng hóa, phân bón đã trả hết nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh. Quá trình giải quyết vụ án bị đơn yêu cầu vợ chồng nguyên đơn đưa sổ ghi số tiền mua bán hàng hóa, phân bón từ năm 2013 ra để đối chiếu các khoản nợ nhưng vợ chồng nguyên đơn cho rằng hiện nay các sổ sách đó đã thất lạc và số tiền nợ đã được các bên đối chiếu và lập biên bản thanh toán, chốt số tiền nợ ngày 20/01/2021. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa đã tiến hành đối chất giữa các đương sự nhưng các đương sự đều không thừa nhận.

Theo khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng Dân sự quy định: *“Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ án dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc”*.

Ngoài ra, bị đơn thừa nhận chữ ký trong biên bản thanh toán và chốt công nợ ngày 20/01/2021 là của vợ chồng bị đơn, khi các bên xác nhận số nợ và hẹn thời gian trả thì bị đơn có thể chấp cho nguyên đơn 01 lô đất, khi bị đơn cần tiền và sang nhượng lô đất này thì bị đơn có hỏi ý kiến của nguyên đơn và được nguyên đơn đồng ý cho sang nhượng. Như vậy, việc các bên thỏa thuận chốt số tiền còn nợ là có và hoàn toàn tự nguyện, không ai bị ép buộc gì. Việc bị đơn cho rằng nguyên đơn nhờ ký vào biên bản thanh toán và chốt công nợ ngày 20/01/2021 là không có căn cứ. Từ khi chốt số tiền nợ cho nguyên đơn thì bị đơn vẫn chưa trả được khoản tiền nào. Nay nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả số tiền 90.000.000 đồng là phù hợp với quy định của pháp luật. Về lãi suất nguyên đơn không yêu cầu nên không đề cập giải quyết.

Từ những phân tích và đánh giá toàn bộ chứng cứ mà các đương sự cung cấp, Hội đồng xét xử, xét thấy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Phạm Hồng Th. Buộc anh Vũ Thành U, chị Phạm Thị T phải trả cho anh Phạm Hồng Th, chị Bùi Thị Thu H số tiền 90.000.000 đồng là có căn cứ.

[4] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật; nguyên đơn được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

[6] Xét quan điểm và nội dung đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Đức tại phiên tòa là có căn cứ, đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 91, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 351; Điều 430; Điều 440 của Bộ luật Dân sự; Điều 25, Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp yêu cầu khởi kiện của anh Phạm Hồng Th đối với anh Vũ Thành U, chị Phạm Thị T.

Buộc anh Vũ Thành U, chị Phạm Thị T phải trả cho anh Phạm Hồng Th, chị Bùi Thị Thu H số tiền 90.000.000đ (*Chín mươi triệu đồng*).

Áp dụng Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tính lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo quy định của pháp luật.

2. Về án phí: Buộc anh Vũ Thành U, chị Phạm Thị T phải chịu 4.500.000đ (*Bốn triệu năm trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Phạm Hồng Th được nhận lại 2.677.500 đồng (*Hai triệu sáu trăm bảy mươi bảy nghìn năm trăm đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002439 ngày 29/12/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Nông;
- VKSND huyện Tuy Đức;
- Chi cục THADS huyện Tuy Đức;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

(Đã ký và đóng dấu)

Nông Văn Nhu